

BẢNG CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC

Trình thẩm định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Công trình: Cấu trúc làng và sắp xếp bố trí dân cư vùng dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới đối với vùng đồng bào dân tộc Co

Địa điểm: Xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng

A. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ, số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):

Họ và tên: **Huỳnh Văn Hậu**
Số định danh cá nhân: **049093019977**
Địa chỉ: **Thôn Tak Nủ, xã Trà Liên**
Số điện thoại:

(Kèm theo Thông báo số /TB - CNKV 10 ngày tháng 7 năm 2026 của Chi nhánh khu vực 10)

B. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

Đất ở: Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ. Đất CLN: Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ	400,0	ONT	Diện tích thu hồi 400 m ² đất ONT có GCNQSD đất thừa số 11, tờ số 1
	467,6	CLN	Diện tích thu hồi 467.6 m ² đất CLN có GCNQSD đất thừa số 11, tờ số 1

C. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường:

St t	Hạng mục công việc	ĐVT	Số lượng g, khối lượng g	Đơn giá (đồng)	HS khu vực	Hệ số VKT, cây trồng	Thành tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG= (I) + (II) + (III)							417.613.000	
I	ĐẤT ĐAI						57.234.000	
1	Đất ONT tờ bản đồ số 1, thửa số 11 diện tích thu hồi 400m ² . Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ	m ²	400,0	101.000	1,00		40.400.000	ONT

2	Đất CLN tờ bản đồ số 1, thửa số 11 diện tích thu hồi 467.6m ² . Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ	m ²	467,6	36.000	1,00		16.833.600	CLN
II	VKT, NHÀ CỬA						336.472.000	
1	Nhà trệt, móng bê tông cốt thép, mái tôn, tường xây 110, kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền gạch men; hiên đúc sê nô, có trụ bê tông cốt thép (BTCT) Chiều cao nhà 4,45m, diện tích: (4.24*13)	m2	55,12	4.023.000	1,15	1,15	293.261.413	
2	Bê tông cốt thép sê nô: (0.25*0.08*4.24)+(0.3*0.08*2.45)*2	m3	0,20	7.809.000	1,15		1.817.623	
3	Gạch men ốp tường kích thước 30*60cm diện tích (0.2*4.24)+(0.2*2.45)	m2	1,83	407.000	1,15		855.595	
4	Dầm BTCT: (0.45*4.24*0.08)	m3	0,15	8.077.000	1,15		1.417.804	
5	Gạch men ốp tường kích thước 40*40, diện tích (0.2*4.05)	m2	0,81	379.000	1,15		353.039	
6	Mái tôn: (0.2*11.2)*2	m2	4,48	273.000	1,15		1.406.496	
7	BTCT tấm đan: (0.4*0.07*1.24)*3	m3	0,10	4.594.000	1,15		550.288	
8	Hệ thống điện nội:	ht	0,01	299.662.257			2.996.623	
9	Sân BTĐD: (2.3*4.24)	m2	9,75	198.000	1,15		2.220.530	
10	Đường bê tông xi măng: (3.78*0.85)+(0.85*1.5)	m2	4,49	187.000	1,15		965.144	
11	Khóm thờ bằng tôn	cái	2,00		1,15		0	
12	Nhà trệt, sườn gỗ, vách ván, mái tôn, nền đất, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất) là 2,4m: diện tích (3,52*2,7)	m2	9,50	909.000	1,15		9.935.006	
13	Mái tôn: (0.5*4.45)	m2	2,23	273.000	1,15		698.539	
14	Sân BTĐD: (1.5*1.67)	m2	2,51	198.000	1,15		570.389	
15	Bồn nước Inox	cái	1,00	426.000	1,15		489.900	Hỗ trợ di dời

16	Sân BTĐD: (3.32*2.85)	m2	9,46	198.000	1,15		2.154.497	
17	Nhà vệ sinh, nhà tắm, tường xây gạch, mái ngói, bồn nước, bể tự hoại, tường xây gạch, trát tường, sơn vôi, nền xi măng: (1.82*1.53)	m2	2,78	4.366.000	1,15		13.981.198	
18	Hệ thống điện nổi:	ht	0,01	13.981.198			139.812	
19	Hệ thống nước nổi:	ht	0,01	13.981.198			139.812	
20	Lưới B40: (1*2.4)+(1.2*4.5)	m2	8	50.000	1,15		448.500	
21	đồng hồ điện sinh hoạt chính	cái	1	2.070.000	1,00		2.070.000	
II	CÂY CỎI, HOA MÀU						23.907.000	
1	Keo có đ.k từ 5-<15cm	Cây	355	34.200		0,50	6.070.500	Thửa 11/1: cây trồng trên đất vườn tạp
2	Cau mới trồng	Cây	847	40.000		0,50	16.940.000	
3	Quýt có quả, đường kính từ 5cm - < 10cm	Cây	1	388.300		0,50	194.150	
4	Ổi có quả	Cây	1	465.900		0,50	232.950	
5	Nhãn chưa có quả, đk cây từ 3cm - < 7cm	Cây	1	155.300		0,50	77.650	
6	Mít mới trồng	Cây	5	71.000		0,50	177.500	
7	Đu đủ mới trồng, chiều cao <1m	Cây	1	155.300		0,50	77.650	
8	Rau xanh	m2		20.700		0,50	0	
9	Riềng	m2	4	16.500		0,50	33.000	
10	Mãng cầu chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - < 5cm	Cây	2	103.500		0,50	103.500	

D. Các khoản hỗ trợ:

Tổng cộng							144.788.000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp CLN	m ²	467,6	180.000			84.168.000	
2	Hỗ trợ thuê nhà ở	tháng	6,00	3.510.000			21.060.000	
3	Hỗ trợ di chuyển (5,0% của giá trị bồi thường thiệt hại nhà, nhà ở, công trình VKT, không quá 100.000.000 đồng), tối thiểu 20.000.000 đồng	hộ	0,05	336.472.000			20.000.000	

4	Hỗ trợ chênh lệch TĐC: - Suất TĐC tối thiểu: = 97m ² *7.900.000=766.300.000đ - Tiền bồi thường về đất ở: 40.400.000đ Hỗ trợ chênh lệch = suất TĐC tối thiểu - tiền BT về đất ở	m ²						Chưa có giá đất TĐC trên địa bàn xã
5	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp từ <30%, diện tích thu hồi đất nông nghiệp < 500m ²	tháng	6,0	3.700.000	0,60		13.320.000	
6	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp dưới 30% và di chuyển chỗ ở	tháng	8,00	390.000	2,00		6.240.000	(2 khẩu)
7	Dự kiến thưởng bàn giao mặt bằng thửa đất CLN từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 15 =5%*(H2), tối đa không quá 50.000.000.	hộ	0,05				0	
8	Dự kiến thưởng bàn giao mặt bằng thửa đất ONT từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 15 =5%*(H19+H21), tối đa không quá 150.000.000.	hộ	0,05				0	

E. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ = (C) + (D): 562.401.000 đồng

BẢNG CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC
Trình thẩm định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Công trình: Cấu trúc làng và sắp xếp bố trí dân cư vùng dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới
đối với vùng đồng bào dân tộc Co
Địa điểm: Xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng

- A. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ, số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):**
- Họ và tên: **Nguyễn Văn Điệp**
Số định danh cá nhân: **049095013562**
Địa chỉ: **Thôn Tak Nủ, xã Trà Liên**
Số điện thoại:
- (Kèm theo Thông báo số /TB - CNKV 10 ngày tháng 7 năm 2026 của Chi nhánh khu vực 10)

B. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

Đất CLN : Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ	284,2	CLN	Diện tích thu hồi 284.2m2 đất CLN tờ bản đồ số 1, thửa số 25. Chưa có GCNQSD đất. Hộ nhận tặng cho từ cha ông Nguyễn Văn Dũng từ năm 2015 sử dụng đến nay, không tranh chấp
---	-------	-----	---

C. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường:

St t	Hạng mục công việc	ĐVT	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	HS khu vực	Hệ số VKT, cây cối	Thành tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG= (I) + (II) + (III)							15.009.000	
I	ĐẤT ĐAI						10.231.000	
1	Đất CLN tờ bản đồ số 1, thửa số 25, diện tích thu hồi 284,2m2. Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ		284,2	36.000	1,00		10.231.200	
II	VKT, NHÀ CỬA						0	

1	Nhà trệt, móng bê tông cốt thép, mái tôn, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền gạch men, chiều cao nhà 3.93m, diện tích (4.55*10.17)	m2	46,27	3.630.500	1,15	1,15		
2	Đan BTCT: (0.72*0.5*0.05)	m3	0,02	4.594.000	1,15			
3	Đan BTCT (1.75*0.1*0.15)+(1.07*0.35*0.06)*3	m3	0,09	4.594.000	1,15			
4	Hệ thống điện nổi	ht	0,01	0	1,15			
5	Nhà trệt, móng bê tông cốt thép, mái tôn, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi măng, chiều cao 3m, diện tích (4.45*4.01)	m2	17,84	2.607.000	1,15	1,15		
6	Trừ trát trong nhà: (2.8*3.95)*2+(2.44*2.8)+(0.8*0.65)	m2	(29,47)	82.000	1,15			
7	Trừ trát ngoài nhà: (2.44*2.87)+(0.55*0.8)+(0.72*2.44)+(4*2.8)*2	m2	(31,60)	114.000	1,15			
8	Mái tôn: (0.6*4.55)+(0.2*4)	m2	3,53	273.000	1,15			
9	Hệ thống điện nổi	ht	0,01	44.990.423	1,15			
10	Móng bê tông không cốt thép: (0.2*0.3*4.67)+(0.12*0.3*4)	m3	0,42	1.617.000	1,15			
11	Sân bê tông đá dăm: (2.82*3.84)	m2	10,83	198.000	1,15			
12	Hồ chứa nước nổi: (0,8*1,87*1,3)	m3	1,94	1.180.000	1,15			
13	Bồn nước inox 500 lít	cái	1,00	426.000	1,15			
14	Sân bê tông đá dăm: (1.9*0.55)+(1.3*0.7)	m2	1,96	198.000	1,15			

15	Bê tông đá dăm: (1.2*0.12*1.8)	m3	0,26	2.860.000	1,15			
16	Bê tông cột đá (có cốt thép): (0.1*0.1*1.7)*6	m3	0,10	9.674.000	1,15			
17	Lưới B40: (1*14.7)	m2	14,70	55.000	1,15			
18	Đồng hồ hiện sinh hoạch chính	cái	1,00	2.253.000	1,15			
III	CÂY CỎI, HOA MÀU						4.778.000	
	Bòn bon mới trồng		9	67.300		1,00	605.700	Cây trồng chính
1	Bòn bon mới trồng	Cây	155	67.300		0,40	4.172.600	trồng xen canh

D. Các khoản hỗ trợ:

Tổng cộng							82.476.000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp CLN	m ²	284,2	180.000			51.156.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp từ >70% không di chuyển chỗ ở.	tháng	12,00	390.000	2,00	9.360. 000	(2khẩu)	2
3	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp >70%	tháng	12,00	390.000	2,00		4.680.000	(2khẩu)
4	Dự kiến thưởng bàn giao mặt bằng từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 15 =5%*(G18), tối đa không quá 50.000.000.	hộ	0,05					

**E. Tổng số tiền bồi thường,
hỗ trợ = (C) + (D): 97.485.000 đồng**

Trình thẩm định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Địa điểm: Xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng

Họ và tên: **Huỳnh Văn Nhung**
Số định danh cá nhân: 049073013705
Địa chỉ: Thôn Tak Nủ, xã Trà Liên
Số điện thoại:

(Kèm theo Thông báo số /TB - CNKV 10 ngày tháng 7 năm 2026 của
Chi nhánh khu vực 10)

Đất RSX đoạn từ Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ	648,2	RSX	Diện tích thu hồi 648.2m2 đất RSX từ bản đồ số 1, thửa số 19. Chưa có GCNQSD đất, hộ khai hoang, sử dụng ổn định từ năm 1993 đến nay, không tranh chấp
Đất CLN: Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ	1909,52	CLN	Diện tích thu hồi 1919.52m2 đất CLN từ bản đồ số 1, thửa số 2. Diện tích thu hồi 1332,2 đất CLN có GCNQSD đất. Diện tích 587,3m2 chưa có GCNQSDĐ hộ khai hoang năm 1993 sử dụng đến nay, không tranh chấp
Đất CLN : Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ	1.384,1	CLN	Diện tích thu hồi 1384.1m2 đất CLN từ bản đồ số 1, thửa số 6. Diện tích thu hồi 848,0 đất CLN có GCNQSD đất. Diện tích 536,1m2 đất CLN chưa có GCNQSDĐ hộ khai hoang năm 1993 sử dụng đến nay, không tranh chấp

Stt	Hạng mục công việc	ĐVT	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	HS khu vực	Hệ số VKT	Thành tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG= (I) + (II) + (III)							276.633.000	
I	ĐẤT ĐAI						126.996.000	

1	Đất RSX tờ bản đồ số 1, thửa số 19, diện tích thu hồi 648,2m ² . Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ.	m ²	648,20	13.000	1,00		8.426.600	
2	Đất CLN tờ bản đồ số 1, thửa số 2, diện tích thu hồi 1919,52m ² . Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ	m ²	1.909,50	36.000	1,00		68.742.000	
3	Đất CLN tờ bản đồ số 1, thửa số 6, diện tích thu hồi 1384,1m ² . Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ	m ²	1.384,10	36.000	1,00		49.827.600	
II	VKT, NHÀ CỬA						0	
1	Nhà trệt, móng bê tông cốt thép, mái tôn, tường xây 110, kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi măng; hiên đúc sê nô, có trụ bê tông cốt thép (BTCT), chiều cao nhà 3,45m, diện tích: (4,8*13)	m2	62,40	3.134.500	1,15	1,15		
2	Gác xếp: (4.44*5.13)	m2	22,78	325.000	1,15			
3	Gạch men ốp tường kích thước 40 *40cm: diện tích (0,2*4,46)	m2	0,89	379.000	1,15			
4	Bê tông cốt thép lanh tô: (0.55*0.08*4.46)	m3	0,20	4.594.000	1,15			
5	Bê tông cốt thép sê nô: (0.5*0.08*5.4)	m3	0,22	7.809.000	1,15			

6	Gạch men ốp tường kích thước 30*60cm, diện tích (0.3*0.25)*2+(0.3*5.4)	m2	1,77	407.000	1,15			
7	Đanh BTCT lanh tô: (1.5*0.4*0.08)*4	m2	0,19	4.594.000	1,15			
8	Hệ thống điện nổi:	ht	0,01	0	1,00			
9	Nhà trệt sườn tre hoặc các loại cây gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) là 2,3m, diện tích (3*5.3)	m2	15,90	753.000	1,15			
10	Gác xếp gỗ:: (3.4*0.85)	m2	2,89	325.000	1,15			
11	Sân bê tông đá dăm: (1.8*3.1)+(1.55*1.75)+ (1.47*3.14)	m2	12,91	198.000	1,15			
12	Tường xây gạch ống: (1.35*0.07*0.870*2+(0. 87*0.07*2.9)*2	m3	0,52	2.014.000	1,15			
13	Nhà trệt, sườn gỗ hoặc sắt, vách ván hoặc tôn, mái ngói, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gồ (thấp nhất) 3,1m diện tích(6.45*6.7)	m2	43,22	1.435.000	1,15			
14	Bê tông đá dăm: (1*0.65*0.23)+(3.2*0.3 *0.2)	m3	0,34	2.860.000	1,15			
15	Sân bê tông đá dăm: (3.1*4)	m2	12,40	198.000	1,15			
16	BTCT tấm đan: (2.4*1.4*0.17)	m3	0,57	4.594.000	1,15			
17	đồng hồ điện sinh hoạt chính	cái	1,00	2.070.000	1,00			Hỗ trợ di dời

II	CÂY CỎI, HOA MÀU						149.637.000	
	Thửa 19							
1	Bưởi có quả, đường kính từ 5cm - <10cm	Cây	1	1.346.000		0,40	538.400	trồng xen canh
2	Keo có đ.k từ 5-<15cm	Cây	151	34.200		0,40	2.065.680	trồng xen canh
3	Chè trồng xen trong vườn nhà thu hoạch tốt	Cây	30	150.000		0,40	1.800.000	trồng xen canh
4	Mít đã cho quả, đường kính cây $\geq$ 20cm đến < 30cm	Cây	1	1.160.000		0,40	464.000	trồng xen canh
	Cau mới trồng	Cây	91	40.000		1,00	3.640.000	Cây trồng chính
	Cau mới trồng	Cây	597	40.000		0,40	9.552.000	trồng xen canh
5	Tre lấy măng đã cho măng (từ 4 năm tuổi trở lên)	bụi	1	310.600		0,40	124.240	trồng xen canh
6	Xà cừ đường kính 3-6cm	Cây	4	0		0,40	0	trồng xen canh
7	Mây nước	sợi	5	12.400		0,40	24.800	trồng xen canh
8	Chôm chôm đã cho quả, đ.k cây > 40 cm	Cây	1	1.700.000		0,40	680.000	trồng xen canh
	Thửa 2							
9	Dầu trầu có đ.k từ 5-15cm	Cây	4	82.800		0,40	132.480	trồng xen canh
10	Mít đã cho quả, đường kính cây >30cm	Cây	1	1.500.000		0,40	600.000	trồng xen canh
11	Xà cừ đường kính 3-6cm	Cây	4	0		0,40	0	trồng xen canh

	Cau mới trồng	Cây	269	40.000		1,00	10.760.000	Cây trồng chính
12	Cau mới trồng	Cây	2.428	40.000		0,40	38.848.000	trồng xen canh
13	Keo có đ.k từ 1cm - <5cm	Cây	254	20.700		0,40	2.103.120	trồng xen canh
14	Keo có đ.k từ 5-<15cm	Cây	465	34.200		0,40	6.361.200	trồng xen canh
15	Keo có đ.k từ 15- <30cm	Cây	235	47.600		0,40	4.474.400	trồng xen canh
16	Mít có chiều cao từ 2m đến <3m, chưa cho quả	Cây	4	290.000		0,40	464.000	trồng xen canh
Thửa 06								
17	Cau mới trồng	Cây	194	40.000		1,00	7.760.000	Cây trồng chính
	Cau mới trồng	Cây	896	40.000		0,40	14.336.000	trồng xen canh
18	Ổi có quả	Cây	4	465.900		0,40	745.440	trồng xen canh
19	Mãng cầu mới trồng	Cây	54	51.800		0,40	1.118.880	trồng xen canh
20	Xà cừ đường kính >11cm	Cây	7	0		0,40	0	trồng xen canh
21	Đu đủ đã có quả	Cây	1	155.300		0,40	62.120	trồng xen canh
22	Dó đường kính từ 9cm đến 11cm	Cây	2	353.100		0,40	282.480	trồng xen canh
23	Khế đã có quả	Cây	5	310.600		0,40	621.200	trồng xen canh

24	Lộc mắt có đ.k 30cm trở lên	Cây	1	34.200		0,40	13.680	trồng xen canh
25	Lộc mắt có đ.k từ 1cm - <5cm	Cây	5	20.700		0,40	41.400	trồng xen canh
26	Dó đường kính từ 3cm đến < 6cm	Cây	7	136.700		0,40	382.760	trồng xen canh
27	Cau đã có quả	Cây	6	1.000.000		0,40	2.400.000	trồng xen canh
28	Cau chưa có quả, cây cao >2m	Cây	3	510.000		0,40	612.000	trồng xen canh
29	Bưởi có quả, đường kính từ 5cm - <10cm	Cây	7	1.138.900		0,40	3.188.920	trồng xen canh
30	Dổi đường kính > 11cm	Cây	2	652.300		0,40	521.840	trồng xen canh
31	Mãng cầu có quả	Cây	3	465.900		0,40	559.080	trồng xen canh
32	Ổi chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - < 5cm	Cây	3	103.500		0,40	124.200	trồng xen canh
33	Xà cừ đường kính 9-11cm	Cây	2	0		0,40	0	trồng xen canh
34	Xà cừ đường kính 3-6cm	Cây	6	0		0,40	0	trồng xen canh
35	Dó đường kính 1cm-< 3cm	Cây	2	58.000		0,40	46.400	trồng xen canh
36	Riềng	m2	5	16.500		0,40	33.000	trồng xen canh
37	Chôm chôm đã cho quả, đ.k cây từ 10cm - <15cm	Cây	2	455.600		0,40	364.480	trồng xen canh

38	Trâm có đ.k 30cm trở lên	Cây	1	34.200		0,40	13.680	trồng xen canh
39	Quế đường kính > 11cm	Cây	2	598.500		0,40	478.800	trồng xen canh
40	Quế đường kính từ 6cm đến < 9cm	Cây	1	373.800		0,40	149.520	trồng xen canh
41	Lồ ô cao từ 3m trở lên	Cây	55	8.300		0,40	182.600	trồng xen canh
42	Tre lấy măng đã cho măng (từ 4 năm tuổi trở lên)	Bụi	1	310.600		0,40	124.240	trồng xen canh
43	Chôm chôm đã cho quả, đ.k cây từ 30cm - <40cm	Cây	2	1.230.000		0,40	984.000	trồng xen canh
44	Lòn bon mới trồng	Cây	732	67.300		0,40	19.705.440	trồng xen canh
45	Mít có chiều cao từ 2m đến <3m, chưa cho quả	Cây	1	290.000		0,40	116.000	trồng xen canh
46	Bưởi chưa có quả, đường kính <5cm	Cây	3	517.700		0,40	621.240	trồng xen canh
47	Chè trồng xen trong vườn nhà thu hoạch tốt	Cây	117	150.000		0,40	7.020.000	trồng xen canh
48	Trầu (Trầu không) thu hoạch tốt	Cây	8	155.300		0,40	496.960	trồng xen canh
49	Chanh chưa có quả, đường kính từ 1cm - < 2cm	Cây	1	113.900		0,40	45.560	trồng xen canh
50	Thơm trồng đơn lẻ đang thu hoạch	Cây	31	6.200		0,40	76.880	trồng xen canh
51	Chè trồng xen trong vườn nhà mới trồng	Cây	275	30.000		0,40	3.300.000	trồng xen canh

52	Chuối chưa có quả, chiều cao thân > 1,5m	Cây	7	72.500		0,40	203.000	trồng xen canh
53	Rau lót	m2	33	20.700		0,40	273.240	trồng xen canh
D. Các khoản hỗ trợ:								
Tổng cộng							661.865.000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp CLN	m ²	3.293, 6	180.000			592.851.600	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp RSX	m ²	648,2	65.000			42.133.000	
3	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp <30%. DT thu hồi: >2000m ²	tháng	6,0	3.700.000	1,00		22.200.000	
4	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp từ <30% và di chuyển chỗ ở	tháng	4,00	390.000	3,00		4.680.000	(3 khẩu)
7	Dự kiến thường bản giao mặt bằng thửa đất nông nghiệp từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 15 =5%*(H20+H21+H22), tối đa không quá 50.000.000.	hộ	0,05				0	

E. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ = (C) + (D): 938.498.000 đồng

BẢNG CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC**Trình thẩm định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư****Công trình: Cấu trúc làng và sắp xếp bố trí dân cư vùng dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới đối với vùng đồng bào dân tộc Co****Địa điểm: Xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng****A. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ, số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):**

Họ và tên: **Hoàng Sa**
Số định danh cá nhân: **049086010629**
Địa chỉ: **Thôn Tak Nú, xã Trà Liên**
Số điện thoại:

(Kèm theo Thông báo số /TB - CNKV 10 ngày tháng 7 năm 2026 của Chi nhánh khu vực 10)

B. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

Đất ở: Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nú. Đất CLN: Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nú.	400,0	ONT	Diện tích thu hồi 400 m ² đất ONT có GCNQSD đất thửa số 12, tờ số 1
	543,8	CLN	Diện tích thu hồi 543.8 m ² đất CLN có GCNQSD đất thửa số 12, tờ số 1

C. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường:

S tt	Hạng mục công việc	ĐVT	Số lượng , khối lượng	Đơn giá (đồng)	HS khu vực	Hệ số VKT, cây cối	Thành tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG= (I) + (II) + (III)							429.771.000	
I	ĐẤT ĐAI						59.977.000	
1	Đất ONT tờ bản đồ số 1, thửa số 12, diện tích thu hồi 400m ² . Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nú.	m ²	400,0	101.000	1,00		40.400.000	

2	Đất CLN tờ bản đồ số 1, thửa số 12, diện tích thu hồi 543.8m ² . Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nủ.	m ²	543,8	36.000	1,00		19.576.800	
II	VKT, NHÀ CỬA						281.174.000	
1	Nhà trệt, sườn gỗ, vách ván, mái tôn, nền xi măng, có độ cao từ nền nhà đến xà gỗ (thấp nhất) là 2.43m, diện tích: (5,26*6,86)	m ²	36,08	1.043.000	1,15		43.280.474	
2	Hiên tôn kẽm: (5,72*3,19)	m ²	18,25	325.000	1,15		6.819.742	
3	Sân bê tông gạch vỡ trên lán vừa xi măng: (6.07*3.19)	m ²	19,36	162.000	1,15		3.607.383	
4	Bê tông đá dăm: (0.81*0.06*0.85)/2	m ³	0,02	2.860.000	1,15		67.934	
5	Mái tôn: (7.07*0.3)*2+(0.36*5.26)	m ²	6,14	273.000	1,15		1.926.272	
6	Tường xây gạch ống: (0.48*0.34*0.08)*2*2+(0.16*0.48*0.08)*2*2	m ³	0,08	2.014.000	1,15		177.876	
7	Trát tường ngoài: (0.34*0.48)*2*2+(0.16*0.48)*2*2	m ²	0,96	114.000	1,15		125.856	
8	Sân bê tông gạch vỡ trên lán vừa xi măng: (0.37*7.07)*2	m ²	5,23	162.000	1,15		974.684	
9	Hệ thống điện nổi	ht	0,01	56.980.221	1,00		569.802	

1 0	Nhà trệt, móng bê tông cốt thép, mái tôn, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền gạch men, chiều cao nhà 3.43m: diện tích (5.57*6.54)	m2	36,43	3.255.500	1,15	1,15	156.836.205	
1 2	BTCT đánh bép: (0.56*1.88*0.1)+(1.25*0.54*0.09)	m3	0,17	4.594.000	1,15		877.153	
1 3	Gạch men ốp lát granit bóng kích thước 50*50cm: diện tích (0.5*1.81)+(1.55*0.5)+(0.5*0.95)+(0.5*0.93)	m2	2,62	862.000	1,15		2.597.206	
1 5	Tường xây gạch ống: (0.85*0.09*0.51)+(0.84*0.09*0.51)	m3	0,08	2.014.000	1,15		179.662	
1 6	Mái tôn: (0.25*5.26)+(0.45*7.01)	m2	4,47	273.000	1,15		1.403.200	
1 7	Hệ thống điện nổi	ht	0,01	161.893.425	1,00		1.618.934	
1 8	Bê tông đá dăm: ((0.65*0.55*0.1)+(0.5*0.4*0.1)+(0.4*0.3*0.1))*2	m3	0,14	2.860.000	1,15		445.660	
1 9	Sân bê tông gạch vỡ trên láng vừa xi măng: (0.53*1.05)+(0.1*1.05)+(0.32*1.05)	m2	1,00	162.000	1,15		185.834	
2 0	Tường xây gạch ống: (0.15+0.2)+0.22*1.05*0.08	m3	0,37	2.014.000	1,15		853.437	
2 1	Mái tôn: (4.67*3.7)	m2	17,28	273.000	1,15		5.424.742	
2 2	Sân bê tông gạch vỡ trên láng vừa xi măng: (3.8*4.45)+(3.23*2)-(0.63*1.53)+(1.57*2)	m2	25,55	162.000	1,15		4.759.238	
2 3	bê tông đá dăm: (0.4*0.13)	m2	0,05	2.860.000	1,15		171.028	

2 4	Tường xây gạch ống: (1.92*1.01*0.09)*2+(2*1.01*0.09)	m3	0,53	2.014.000	1,15		1.229.516	
2 5	Sân bê tông gạch vỡ trên láng vữa xi măng: (2.2*2.5)+(2.4*6.85)	m2	21,94	162.000	1,15		4.087.422	
2 6	Chuồng che bằng gỗ , mái lợp tôn: (1.95*2.05)	m2	4,00	343.000	1,15		1.576.814	
2 7	Mái tôn: (0.7*2.7)+(0.7*2.25)	m2	3,47	273.000	1,15		1.087.837	
2 8	Nhà vệ sinh, nhà tắm, tường xây gạch, mái ngói hoặc tôn, bồn nước, bê tự hoại, tường xây gạch, trát tường, sơn vôi, nền xi măng diện tích (2.2*3.21)	m2	7,06	4.366.000	1,15		35.457.596	
2 9	Gạch men ốp tường kích thước 30*60cm, diện tích: (0.3*3)+(0.44*0.9)*2+(1.95*0.6)+(0.3*1.95)+(0.15*1.95)	m2	3,74	407.000	1,15		1.750.273	
	Xí xôm	cái	1,00	392.000	1,15		450.800	
3 2	Hệ thống điện nổi	ht	0,01	37.658.669	1,00		376.587	
3 4	Gạch men ốp lát kích thước 60*60cm, diện tích: (0.6*0.6)	m2	0,36	446.000	1,15		184.644	
	đồng hồ điện sinh hoạt chính	cái	1,00	2.070.000	1,00		2.070.000	
II I	CÂY CỎI, HOA MÀU						88.620.000	
1	Ôi có quả	Cây	11	465.900		0,50	2.562.450	Cây trồng g trên đất vườn tập
2	Bời lồi đường kính 4- 8cm	Cây	2	51.800		0,50	51.800	
3	Bưởi có quả đường kính 5-10cm	Cây	6	1.138.900		0,50	3.416.700	
4	Bưởi chưa quả đường kính < 5cm	Cây	2	517.700		0,50	517.700	
5	Mít mới trồng	Cây	46	71.000		0,50	1.633.000	
6	Mận chưa quả đường quả đường kính 2-5 cm	Cây	3	155.300		0,50	232.950	

7	Mận mới trồng	Cây	3	51.800		0,50	77.700
8	Nhãn mới trồng	Cây	66	46.600		0,50	1.537.800
9	Xoài có quả đường kính 7-10cm	Cây	1	258.900		0,50	129.450
10	Ổi mới trồng	Cây	7	51.800		0,50	181.300
11	Đu đủ có quả	Cây	2	155.300		0,50	155.300
12	Chanh mới trồng	Cây	1	51.800		0,50	25.900
13	Cau mới trồng	Cây	946	40.000		0,50	18.920.000
14	Cà pháo có quả	Cây	5	25.900		0,50	64.750
15	Sả	Cây	3	10.400		0,50	15.600
16	Lòn bon mới trồng	Cây	1.755	67.300		0,50	59.055.750
17	Rau ngót	Cây	4	20.700		0,50	41.400

D

Các khoản hỗ trợ:

Tổng cộng							170.264.000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp CLN	m ²	543,8	180.000			97.884.000	
2	Hỗ trợ thuê nhà ở	tháng	6,00	3.510.000			21.060.000	
3	Hỗ trợ di chuyển (5,0% của giá trị bồi thường thiệt hại nhà, nhà ở, công trình VKT, không quá 100.000.000 đồng), tối thiểu 20.000.000 đồng	hộ	0,05	281.174.000			20.000.000	
5	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp, 30-70%. DT thu hồi: 500-2000 m2	tháng	9,0	3.700.000	0,80		26.640.000	

4	Hỗ trợ chênh lệch TĐC: - Suất TĐC tối thiểu: = 97m ² *7.900.000=766.300.000đ - Tiền bồi thường về đất ở: 40.400.000đ Hỗ trợ chênh lệch = suất TĐC tối thiểu -tiền BT về đất ở	m ²	97,00		1,00			Chưa có giá đất TĐC trên địa bàn xã
5	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp từ 30% đến 70% và di chuyển chỗ ở	tháng	12,00	390.000		1,00	4.680.000	(1khẩu)
7	Dự kiến thưởng bàn giao mặt bằng thửa đất CLN từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 15 =5%*(H20), tối đa không quá 50.000.000.	hộ	0,05				0	
8	Dự kiến thưởng bàn giao mặt bằng thửa đất ONT từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 15 =5%*(H19), tối đa không quá 150.000.000.	hộ	0,05				0	

E Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ = (C) + (D):

600.035.000 đồng

BẢNG CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC**Trình thẩm định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư****Công trình: Cấu trúc làng và sắp xếp bố trí dân cư vùng dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới đối với vùng đồng bào dân tộc Co****Địa điểm: Xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng****A. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ, số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):**

Họ và tên: **Phạm Văn Út**
Số định danh cá nhân: **049092017086**
Địa chỉ: **Thôn Tak Nút, xã Trà Liên**
Số điện thoại:

(Kèm theo Thông báo số /TB - CNKV 10 ngày tháng 7 năm 2026 của
Chi nhánh khu vực 10)

B. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

Đất CLN: Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nút.	378,4	CLN	Diện tích thu hồi 301,6m2 đất CLN thửa đất số 13, tờ số 1 có GCNQSD đất. Diện tích thu hồi 76,8m2 đất CLN thửa đất số 13, tờ số 1 chưa có GCNQSD đất do hộ nhận cho tặng từ mẹ là bà Huỳnh Thị Thư năm 2012 sử dụng ổn định đến nay, không tranh chấp
--	-------	-----	---

C. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường:

Stt	Hạng mục công việc	ĐVT	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	HS khu vực	Thành tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG= (I) + (II) + (III)						13.622.000	
I	ĐẤT ĐAI					13.622.000	
	Đất CLN tờ bản đồ số 1, thửa số 13, diện tích thu hồi 284,2m2. Tuyến đường từ trạm y tế xã Trà Đông cũ đi Tam số đến ranh giới đất nhà ông Lưu Minh Tâm- thôn Tak Nút.		378,4	36.000	1,00	13.622.400	
II	VKT, NHÀ CỬA						
III	CÂY CỐI, HOA MÀU						

D. Các khoản hỗ trợ:

Tổng cộng						104.112.000	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp CLN	m ²	378,4	180.000		68.112.000	

2	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp từ >70% không di chuyển chỗ ở.	tháng	12,00	390.000	2,00	9.360.000	(2khẩu)
3	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp từ 30% đến 70%. DT thu hồi: <500 m2	tháng	12,0	3.700.000	0,60	26.640.000	
4	Dự kiến thưởng bàn giao mặt bằng từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 15 =5%*(G18), tối đa không quá 50.000.000.	hộ	0,05				

E. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ = (C) + (D): **117.734.000** đồng